



TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG TELVINA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUY 1 NĂM 2016

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Kính gửi:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		104 383 917 936	95 925 520 376
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9 536 797 269	13 667 073 032
1. Tiền	111		8 687 707 269	7 817 983 032
2. Các khoản tương đương tiền	112		849 090 000	5 849 090 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		327 991 111	327 991 111
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		327 991 111	327 991 111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50 698 908 055	39 320 799 593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54 061 758 918	42 373 063 728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 796 021 150	995 745 480
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 445 463 835	1 856 326 233
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-6 604 335 848	-5 904 335 848
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		42 503 632 086	41 072 412 811
1. Hàng tồn kho	141		44 095 097 545	42 663 878 270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1 591 465 459	-1 591 465 459
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 316 589 415	1 537 243 829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427 167 163	536 354 848
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		675 273 291	842 888 566
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		214 148 961	158 000 415
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		35 649 543 439	37 880 323 871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35 642 093 445	37 869 148 876
1. TSCĐ hữu hình	221		29 993 996 352	32 179 564 879
- Nguyên giá	222		134 293 428 822	134 293 428 822
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-104 299 432 470	-102 113 863 943
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		5 648 097 093	5 689 583 997
- Nguyên giá	228		6 876 452 379	6 876 452 379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 228 355 286	-1 186 868 382
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7 449 994	11 174 995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7 449 994	11 174 995
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		140 033 461 375	133 805 844 247
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		65 951 743 181	60 285 013 904
I. Nợ ngắn hạn	310		65 951 743 181	60 285 013 904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16 006 158 174	17 410 929 589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		412 919 000	546 361 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		448 206 711	
4. Phải trả người lao động	314		1 312 809 166	4 836 678 973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			245 817 673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		220 636 363	110 729 850
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2 755 624 266	2 734 222 614
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44 723 602 874	34 328 287 578
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		71 786 627	71 986 627
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		74 081 718 194	73 520 830 343
I. Vốn chủ sở hữu	410		74 081 718 194	73 520 830 343
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24 000 000 000	24 000 000 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5 902 426 198	5 902 426 198
5. Cổ phiếu quỹ	415		- 888 000 000	- 888 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		47 792 636 449	47 792 636 449
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

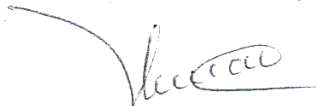
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-52 725 344 453	-53 286 232 304
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		-53 286 232 304	-54 549 738 445
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		560 887 851	1 263 506 141
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		140 033 461 375	133 805 844 247

LẬP BIỂU

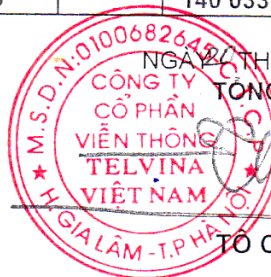


TRỊNH VĂN HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THANH MAI



NGÀY 26 THÁNG 4 NĂM 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ CHÍ THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 1 - NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	50 115 138 124	30 082 213 222	50 115 138 124	30 082 213 222
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50 115 138 124	30 082 213 222	50 115 138 124	30 082 213 222
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	43 748 787 813	26 733 909 766	43 748 787 813	26 733 909 766
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 366 350 311	3 348 303 456	6 366 350 311	3 348 303 456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	96 486 745	17 440 234	96 486 745	17 440 234
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	564 435 333	243 488 777	564 435 333	243 488 777
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		552 697 021	225 331 246	552 697 021	225 331 246
8. Chi phí bán hàng	24		2 354 791 047	915 188 372	2 354 791 047	915 188 372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 141 724 105	2 135 311 573	3 141 724 105	2 135 311 573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		401 886 571	71 754 968	401 886 571	71 754 968
11. Thu nhập khác	31		189 772 408	37 841 500	189 772 408	37 841 500
12. Chi phí khác	32		30 771 128	10 937 500	30 771 128	10 937 500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159 001 280	26 904 000	159 001 280	26 904 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		560 887 851	98 658 968	560 887 851	98 658 968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		560 887 851	98 658 968	560 887 851	98 658 968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		113.54	19.97		

Ngày 20 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

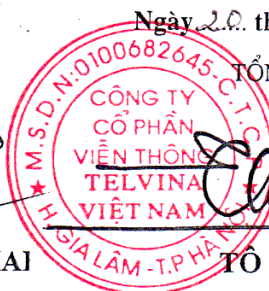
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRỊNH VĂN HIỀN

NGUYỄN THANH MAI

TÔ CHÍ THÀNH



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý 1 năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đến quý này năm nay	Lũy kế từ đầu đến quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42 903 563 807	36 433 879 753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 46 615 687 067	-32 527 027 599
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 6 511 894 338	-2 654 509 937
4. Tiền lãi vay đã trả	04		- 624 568 929	- 225 331 246
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 817 868 014	1 691 863 987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 5 530 182 833	-6 571 869 445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-14 560 901 346	-3 852 994 487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35 310 286	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35 310 286	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		32 150 812 312	16 916 119 252
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-21 755 497 015	-14 731 686 431
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10 395 315 297	2 184 432 821
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-4 130 275 763	-1 668 561 666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 667 073 032	3 724 840 737
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	9 536 797 269	2 056 279 071

Lập biểu

Trịnh Văn Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Mai

Ngày 27 tháng 4 năm 2016
Tổng giám đốc



Tô Chí Thành

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp

Quý 1 năm 2016

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.		
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh công nghiệp		
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông		
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường		
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Trong quý 1/2016, hoạt động SXKD của Công ty đã có nhiều khởi sắc. Doanh nghiệp đang tiến hành nghiên cứu và thử nghiệm một số sản phẩm mới phục vụ cho nhu cầu thị trường khách hàng hiện nay. Tuy nhiên khó khăn trong sản xuất KD vẫn còn do nguyên nhân khách quan, và chủ quan đem lại. Thị trường cạnh tranh gay gắt về giá cả và chất lượng.		
6. Cấu trúc doanh nghiệp		
- Danh sách các công ty con;		
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;		
+ Công ty CP Viễn thông Điện Tử VINACAP		
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.		
+ CN Bắc Ninh - Công ty CP Viễn thông TELVINA Việt Nam		
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính		
II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/03/2016).		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)		
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (TT200)		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán		
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung		
IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)		
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.		
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.		
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.		
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.		
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính		
- Chứng khoán kinh doanh;		
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước										
- Các khoản cho vay; - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác; - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.												
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu												
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá gốc - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kế khai thường xuyên - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.												
8. Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: - Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ Ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại - Phương pháp khấu hao TSCĐ * TSCĐ HH khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính: số năm khấu hao của các loại TSCĐ hữu hình như sau: <table><tr><td>Loại TSCĐ</td><td>Số năm</td></tr><tr><td>Nhà cửa ,vật kiến trúc</td><td>5 - 25</td></tr><tr><td>Máy móc, thiết bị</td><td>7 - 12</td></tr><tr><td>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</td><td>10</td></tr><tr><td>Thiết bị, dụng cụ quản lý</td><td>3 - 10</td></tr></table> * TSCĐ vô hình được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất khấu hao trong thời gian : 40 năm Phần mềm máy tính khấu hao trong thời gian: 2 năm	Loại TSCĐ	Số năm	Nhà cửa ,vật kiến trúc	5 - 25	Máy móc, thiết bị	7 - 12	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10		
Loại TSCĐ	Số năm											
Nhà cửa ,vật kiến trúc	5 - 25											
Máy móc, thiết bị	7 - 12											
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10											
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10											
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:												
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.												
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.												
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.												
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.												
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản. - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.												
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: - Doanh thu bán hàng; - Doanh thu cung cấp dịch vụ; - Doanh thu hoạt động tài chính; - Doanh thu hợp đồng xây dựng. - Thu nhập khác												
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu												
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.												
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.												

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.		
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		
V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)		
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?		
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)		
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:		
- Các khoản dự phòng;		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	659 113 621	132 660 472
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7 974 055 530	1 532 696 574
- Tiền đang chuyển	54 538 118	390 922 025
- Tiền gửi kỳ hạn (01 tháng)	849 090 000	
Cộng	9 536 797 269	2 056 279 071
02- Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu (Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)		
- Tổng giá trị cổ phiếu (Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	327 991 111	
b1. Ngắn hạn	327 991 111	
- Tiền gửi có kỳ hạn	327 991 111	
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	327 991 111	

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ		
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		
03- Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	54 061 758 918	38 762 034 006
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
d. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1 796 021 150	34 665 000
Cộng	55 857 780 068	38 796 699 006
04- Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN)	20 935 637	24 884 162
- Ký cược, ký quỹ	762 464 227	1 378 937 121
- Cho mượn (Vay vật tư)	10 491 476	2 116 829 971
- Các khoản chi hộ (BHXH)	116 372 011	13 280 457
- Tạm ứng	173 393 050	270 482 704
- Phải thu khác (án phí, thưởng Tập đoàn, lãi dự thu, tiền lương)	361 807 434	369 442 079
Cộng	1 445 463 835	4 173 856 494
b. Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng		
05- Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)		
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		20 664 000
c. TSCĐ		
d. Tài sản khác		
Cộng		20 664 000
06- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-6 604 335 848	-3 447 780 776
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm & phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng	-6 604 335 848	-3 447 780 776
07- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	37 825 276 174	19 716 815 620
- Công cụ, dụng cụ	329 185 672	110 328 872

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí SX, KD dở dang	2 601 464 083	4 753 654 026
- Thành phẩm	3 242 827 416	3 241 713 137
- Hàng hóa	96 344 200	112 033 389
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44 095 097 545	27 934 545 044
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:.....		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:.....		
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
08- Tài sản dở dang dài hạn		
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)		
Cộng		
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- Mua sắm		
- XD CB		
- Sửa chữa		
Cộng		
13- Chi phí trả trước	434 617 157	346 668 666
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	427 167 163	258 818 670
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí di chuyển máy móc, thiết bị		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	427 167 163	258 818 670
b. Dài hạn	7 449 994	87 849 996
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 449 994	87 849 996
Cộng	434 617 157	346 668 666
14- Tài sản khác		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
a. Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		
16- Phải trả người bán		
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16 006 158 174	21 074 572 108
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412 919 000	263 426 550
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
a - Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	448 206 711	121 069 004

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	448 206 711	121 069 004
b- Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		
- Thuế TNDN	2 926 335	2 926 335
- Thuế GTGT hàng NK	155 074 080	85 920 000
- Thuế thu nhập cá nhân	56 148 546	
Cộng	214 148 961	88 846 335
18- Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
19- Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	2 755 624 266	2 765 467 915
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	55 885 040	19 490 430
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Tạm ứng	2 156 874	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10 000 000	15 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Vay vật tư, đề tài KH, trợ cấp mất việc làm, hỗ trợ bán hàng)	2 687 582 352	2 730 977 485
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	44 723 602 874	12 152 550 836
Trong đó: + Vay Ngân hàng MB	43 082 553 394	11 752 550 836
+ Vay quỹ Công Đoàn	400 000 000	400 000 000
+ Vay huy động vốn công ty	1 241 049 480	
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		
20- Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	220 636 363	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Cộng	220 636 363	
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Cộng		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21- Trái phiếu phát hành		
21.1- Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng		
21.2- Trái phiếu chuyển đổi		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu		
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư		
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi		
g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23- Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	50 000 000 000	50 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5 902 426 198	5 902 426 198
Cộng	55 902 426 198	55 902 426 198
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50 000 000 000	50 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	50 000 000 000	50 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5 000 000	5 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4 940 000	4 940 000

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60 000	60 000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu phổ thông	4 940 000	4 940 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	47 792 636 449	47 792 636 449
- Quỹ phúc lợi	71 786 627	72 786 627
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	-52 725 344 453	-54 451 079 477
- Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-53 286 232 304	-54 549 738 445
- Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	560 887 851	98 658 968
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27 - Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại (USD)	253.97	207.11
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm	44 046 209 820	27 828 055 622
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	6 068 928 304	2 254 157 600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	50 115 138 124	30 082 213 222
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	5 786 139 465	2 154 264 713
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	37 962 648 348	24 579 645 053
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		56 398 452
Cộng	43 748 787 813	26 733 909 766
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27 719 834	3 468 072
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	68 766 911	13 972 162
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	96 486 745	17 440 234
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	552 697 021	225 331 246
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11 738 312	18 157 531
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	564 435 333	243 488 777
6 - Thu nhập khác	189 772 408	37 841 500

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác(bán PL)	30 019 830	37 841 500
- Các khoản khác(thuê NX)	159 752 578	
- Các khoản khác		
7 - Chi phí khác	30 771 048	10 937 500
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt (chậm nộp thuế)	751 218	
- Các khoản khác(PL thu hồi)	30 019 830	10 937 500
- Các khoản khác		
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3 141 724 105	2 135 311 573
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2 354 791 047	915 188 372
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32 433 641 996	21 802 850 519
- Chi phí nhân công	2 900 180 955	1 985 323 364
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2 227 055 431	1 183 968 884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 754 231 594	835 078 222
- Chi phí khác bằng tiền	2 255 553 781	1 900 247 337
Cộng	41 570 663 757	27 707 468 326
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng		
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển		

Chỉ tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3- Thông tin về các bên liên quan:		
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
6- Thông tin về hoạt động liên tục:		
7- Những thông tin khác. (3)		

Lập biểu


TRỊNH VĂN HIỀN

Kế toán trưởng


NGUYỄN THANH MAI

Ngày 20 tháng 4 năm 2016
Tổng giám đốc




TÔ CHÍ THÀNH

Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam
Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 năm 2016

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	47 792 636 449	-54 549 738 445	72 257 324 202
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước						1 263 506 141	1 263 506 141
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước Số dư đầu kỳ này	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	47 792 636 449	-53 286 232 304	73 520 830 343
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này						560 887 851	560 887 851
- Tăng khác							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	50 000 000 000	24 000 000 000	5 902 426 198	- 888 000 000	47 792 636 449	-52 725 344 453	74 081 718 194

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2016

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	6 803 852 379			72 600 000			6 876 452 379
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	6 803 852 379			72 600 000			6 876 452 379
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu kỳ	1 114 268 382			72 600 000			1 186 868 382
- Khấu hao trong kỳ	41 486 904						41 486 904
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 155 755 286			72 600 000			1 228 355 286
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu kỳ	5 689 583 997						5 689 583 997
- Tại ngày cuối kỳ	5 648 097 093						5 648 097 093
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH TỔNG HỢP

Quý 1 Năm 2016

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	18 272 634 088	109 626 763 126	4 355 593 112	2 038 438 496	134 293 428 822
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18 272 634 088	109 626 763 126	4 355 593 112	2 038 438 496	134 293 428 822
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ	14 058 837 264	84 628 045 546	1 629 599 656	1 797 381 477	102 113 863 943
- Khấu hao trong kỳ	90 645 138	1 981 635 220	78 881 088	34 407 081	2 185 568 527
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	14 149 482 402	86 609 680 766	1 708 480 744	1 831 788 558	104 299 432 470
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	4 213 796 824	24 998 717 580	2 725 993 456	241 057 019	32 179 564 879
- Tại ngày cuối kỳ	4 123 151 686	23 017 082 360	2 647 112 368	206 649 938	29 993 996 352
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng					
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	11 407 447 774	40 753 015 935	1 067 394 044	1 605 426 269	54 833 284 022
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:					
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					

